UBND XÃ YÊN TỪ
TRƯỜNG MN YÊN NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/QĐ-TrMN

Yên Từ, ngày 21 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường Mầm non Yên Nhân

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Yên Từ về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách xã Yên Từ năm 2025;

Xét đề nghị của Kế toán Trường Mầm non Yên Nhân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường Mầm non Yên Nhân *(theo mẫu biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các tổ trưởng và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Điều 3;
- Lưu: VT; HSTC.

Thủ trưởng đơn vị

U.B.N.D XÃ YÊN TỪ T. NINH BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON YÊN NHÂN

Mai Thị Thu Hương

Đơn vị: Trường Mầm non Yên Nhân **Mẫu biểu số 76**

Chương: 822

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-TrMN ngày 21/5/2026 của Trường Mầm non Yên Nhân)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**15.468.629.270**	**15.468.629.270**	**0**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**15.468.629.270**	**15.468.629.270**	**0**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**15.468.629.270**	**15.468.629.270**	**0**	
1,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	13.984.608.270	13.984.608.270	0	
1,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.484.021.000	1.484.021.000	0	
	- Nguồn 12	339.984.000	339.984.000	0	
	- Nguồn 15	495.537.000	495.537.000	0	
	- Nguồn 18	648.500.000	648.500.000	0	

Nguồn kinh phí lương năm 2025 chuyển sang năm 2026: 276.166.162 đồng

Yên Từ, ngày 21 tháng 5 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

U.B.N.D XÃ YÊN TỪ T. NINH BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON YÊN NHÂN

Mai Thị Thu Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Trường mầm non Yên Nhân

Mục/TM	Nội dung	Số tiền
A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN GIAO THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		**13.984.608.270**
I. CHI LƯƠNG, PC VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP		**11.633.644.900**
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		**11.594.269.700**
6000	**Tiền lương**	**6.460.251.800**
6001	Lương ngạch bậc	6.460.251.800
6050	**Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ**	**77.567.400**
6051	Tiền công và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên hợp đồng theo	77.567.400
6100	**Chi phụ cấp lương**	**3.357.902.700**
6101	Chức vụ	58.968.000
6112	Phụ cấp ưu đãi	2.303.990.100
6113	PC trách nhiệm kế toán	2.808.000
6115	PC thâm niên nghề	992.136.600
6300	**Các khoản đóng góp**	**1.698.547.800**
6301	Bảo hiểm xã hội	1.332.075.500
6302	Bảo hiểm y tế	228.355.900
6303	Kinh phí công đoàn	62.031.400
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	76.085.000
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		**39.375.200**
7000	**Chi nghiệp vụ, chuyên môn**	**39.375.200**
7049	Chi khác (chi tiền công và đóng bảo hiểm cho giáo viên dạy thay giáo viên nghỉ hưu và giáo viên nghỉ thai sản tháng 9,10,11 và tháng 12 năm 2025.	39.375.200
II. CHI HOẠT ĐỘNG		**2.350.963.370**
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		**191.030.000**
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**191.030.000**
6449	Chi khác (chi bồi dưỡng trực trưa)	191.030.000
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		**2.111.727.370**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**514.500.000**
6299	Chi các ngày lễ tết năm 2025	514.500.000
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**86.786.000**
6501	Tiền điện tháng 6,7,8,9 năm 2025	25.074.000
6502	Tiền nước sạch năm 2025	61.712.000

Mục/TM	Nội dung	Số tiền
6550	**Vật tư văn phòng**	**213.515.300**
6551	Mua văn phòng phẩm (Giấy in, bìa màu…..)	18.915.300
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (bàn sơ chế thực phẩm; bàn soạn thực phẩm; bàn chặt thực phẩm; xe vận chuyển thực phẩm; tủ đựng chăn, chiếu; bàn hoạt động góc; tủ đựng đồ dùng cá nhân…)	174.800.000
6553	Khoán văn phòng phẩm	19.800.000
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**12.118.390**
6605	Cước Internet	11.118.390
6649	Phí gia hạn cổng thông tin điện tử và gia hạn chữ ký số đấu thầu.	1.000.000
6700	**Công tác phí**	**3.000.000**
6704	Khoán công tác phí kế toán	3.000.000
6750	**Chi phí thuê mướn**	**152.001.600**
6757	Thuê lao động trong nước (Thuê trông coi bảo vệ trường và quét sân trường thuê phun thuốc muỗi)	152.001.600
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ CTCM**	**197.865.000**
6949	Làm khu vui chơi trải nghiệm, khu phát triển vận động tại điểm trường khu Vĩnh Yên.	197.865.000
6950	**Mua sắm TS phục vụ CTCM**	**487.250.000**
6955	Lắp điều hòa 18000 BTU và 12000 BTU cho lớp và phòng hiệu bộ.	351.750.000
6999	Máy giặt sấy Samsung Bespoke AI Inverter giặt 21 kg - sấy 12 kg: 03 cái x 25.600.000đ/cái; mua 02 nồi cháo công nghiệp….	135.500.000
7000	**Chi nghiệp vụ, chuyên môn**	**411.108.080**
7001	Hàng hóa, vật tư phục vụ cho CM (mua cỏ nhân tạo, búp bê bé trai, gái, bảng quay hai mặt…)	64.502.000
7049	Chi khác (Chi nước uống học sinh; trực trưa từ T1-T5; thẩm định giá mua hàng hóa, mua hồ sơ, sổ sách; kẹo khai giảng…)	346.606.080
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**33.583.000**
7053	Mua phần mềm và phí gia hạn phần mềm	33.583.000
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		**48.206.000**
7750	**Chi khác**	**36.506.000**

Mục/TM	Nội dung	Số tiền
7756	Chi phí thẩm định giá mua sắm hàng hóa, trang thiết bị và chi thuê tư vấn gói thầu mua sắm hàng hóa, trang thiết bị phục vụ dạy và học.	3.456.000
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.750.000
7799	Chi khác (mua chậu hoa, cây cảnh: hoa cúc…..)	29.300.000
7900	**Chi cho các sự kiến lớn**	**11.700.000**
7903	Mua cành đào, cây quất, đèn lồng, chong chóng trang trí Tết.	11.700.000
B. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		**1.484.021.000**
I. Nguồn 12		**339.984.000**
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		**22.516.000**
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên**	**22.516.000**
6157	***Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo***	3.000.000
6199	***Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ phương tiện học tập, học bổng cho học sinh khuyết tật là con hộ cận nghèo và hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo)***	19.516.000
	- Hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.	9.600.000
	- Hỗ trợ phương tiện học tập, học bổng cho học sinh khuyết tật là con hộ nghèo học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.	9.916.000
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		**241.000.000**
6550	**Vật tư văn phòng**	**58.270.000**
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (thùng rác 03 ngăn; giá ú cốc 5 tầng; bộ bàn ghế cao su sơn mầu..)	58.270.000
6750	**Chi phí thuê mướn**	**80.000.000**
6757	Thuê LĐ trong nước	36.494.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	43.506.000
6950	**Mua sắm TS phục vụ CTCM**	**91.730.000**
6999	Tài sản và thiết bị khác (tum hút khói; tủ sấy bát, loa kéo di động….)	91.730.000
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**11.000.000**
7053	Thanh toán phí gia hạn phần mềm (PM Quản lý tài sản, PM kế toán, PM Khoản thu)	11.000.000
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		**76.468.000**

Mục/TM	Nội dung	Số tiền
7750	**Chi khác**	**76.468.000**
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ học kỳ 2 năm học 2023 - 2024.	76.468.000
II. Nguồn 15		**495.537.000**
*** Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp**		**41.177.000**
6100	**Chi phụ cấp lương**	**41.177.000**
6112	Phụ cấp ưu đãi dạy trẻ Khuyết tật K1-2025-2026	41.177.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		**6.920.000**
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên**	**6.920.000**
6157	***Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo***	**1.800.000**
6199	***Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo)***	**5.120.000**
	- Hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo học kỳ 1 năm học 2025 - 2026.	5.120.000
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		**447.440.000**
7750	**Chi khác**	**447.440.000**
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ học kỳ 2 năm học 2023 - 2024.	447.440.000
III. Nguồn 18		**648.500.000**
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		**648.500.000**
6200	**Tiền thưởng**	**648.500.000**
6201	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ - CP	648.500.000
Tổng cộng (A+B):		**15.468.629.270**
C. KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN (Nguồn 28)		**25.188.000**
Nguồn kinh phí lương năm 2025 chuyển sang năm 2026		**276.166.162**

Yên Từ, ngày 21 tháng 5 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thị Thu Hằng

Thủ trưởng đơn vị

U.B.N.D XÃ YÊN TỬ T. NINH BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON YÊN NHÂN

Mai Thị Thu Hương